

Số: 82 /2024/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2025

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên và định mức sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2025.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

### Điều 2. Giá tính thuế đối với tài nguyên

#### 1. Giá tính thuế đối với tài nguyên

| Mã, nhóm loại tài nguyên |       |       |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                           | Đơn vị tính         | Giá tính thuế tài nguyên |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 |                                                                                     |                     |                          |
| II                       |       |       |       |       | Khoáng sản không kim loại                                                           |                     |                          |
|                          | II1   |       |       |       | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                       |                     |                          |
|                          |       | II101 |       |       | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; đất bóc tầng phủ trong khai thác cát | Đồng/m <sup>3</sup> | 70.000                   |
|                          |       | II102 |       |       | Bùn                                                                                 | Đồng/m <sup>3</sup> | 50.000                   |
|                          | II5   |       |       |       | Cát                                                                                 |                     |                          |
|                          |       | II501 |       |       | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)                                              | Đồng/m <sup>3</sup> | 132.000                  |
|                          | II7   |       |       |       | Đất làm gạch, ngói                                                                  | Đồng/m <sup>3</sup> | 170.000                  |

|   |    |      |        |  |                                                                                                                                                                                   |                     |         |
|---|----|------|--------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| V |    |      |        |  | Nước thiên nhiên                                                                                                                                                                  |                     |         |
|   | V1 |      |        |  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                     |                     |         |
|   |    | V101 |        |  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                     |         |
|   |    |      | V10101 |  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | Đồng/m <sup>3</sup> | 350.000 |
|   |    | V102 |        |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     |                     |         |
|   |    |      | V10201 |  | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                           | Đồng/m <sup>3</sup> | 150.000 |
|   | V2 |      |        |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                                           |                     |         |
|   |    | V201 |        |  | Nước mặt                                                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>3</sup> | 3.000   |
|   |    | V202 |        |  | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                                                         | Đồng/m <sup>3</sup> | 6.000   |
|   | V3 |      |        |  | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                                                           |                     |         |
|   |    | V301 |        |  | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                                                           | Đồng/m <sup>3</sup> | 60.000  |
|   |    | V303 |        |  | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, sản xuất phi nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc,...                          |                     |         |

|  |  |  |        |  |                             |                     |       |
|--|--|--|--------|--|-----------------------------|---------------------|-------|
|  |  |  | V30301 |  | - Nước mặt                  | Đồng/m <sup>3</sup> | 3.000 |
|  |  |  | V30302 |  | - Nước dưới đất (nước ngầm) | Đồng/m <sup>3</sup> | 6.000 |

2. Giá tính thuế đối với tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

3. Các tài nguyên khác nếu có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chưa được quy định tại Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

### **Điều 3. Định mức sử dụng tài nguyên**

#### **1. Định mức sử dụng tài nguyên**

| <b>Mã, nhóm loại tài nguyên</b> |              |              |              |              | <b>Tên nhóm, loại tài nguyên</b>                                                                     | <b>Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên thành phẩm về tài nguyên nguyên khai</b> | <b>Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên nguyên khai thành phẩm</b> |
|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cấp 1</b>                    | <b>Cấp 2</b> | <b>Cấp 3</b> | <b>Cấp 4</b> | <b>Cấp 5</b> |                                                                                                      |                                                                                       |                                                                         |
| <b>II</b>                       |              |              |              |              | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                     |                                                                                       |                                                                         |
|                                 | <b>II7</b>   |              |              |              | <b>Đất làm gạch, ngói</b>                                                                            |                                                                                       |                                                                         |
|                                 |              |              |              |              | - Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm                                                                          | 700 viên                                                                              | 1 m <sup>3</sup>                                                        |
|                                 |              |              |              |              | - Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm                                                                      | 1.000 viên                                                                            | 1 m <sup>3</sup>                                                        |
| <b>V</b>                        |              |              |              |              | <b>Nước thiên nhiên</b>                                                                              |                                                                                       |                                                                         |
|                                 | <b>V1</b>    |              |              |              | <b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b> |                                                                                       |                                                                         |
|                                 |              | <b>V101</b>  |              |              | <b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</b>                            |                                                                                       |                                                                         |

| Mã, nhóm loại tài nguyên |       |       |        |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                         | Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên thành phẩm về tài nguyên khai | Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên khai thành phẩm |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 |                                                                                                                                                                                   |                                                                         |                                                           |
|                          |       |       | V10101 |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | 1 lít                                                                   | 1,3 lít                                                   |
|                          | V2    |       |        |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                                           | 1 m <sup>3</sup>                                                        | 1,2 m <sup>3</sup>                                        |

2. Định mức sử dụng tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh đối với tài nguyên không xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng khai thác thực tế.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thường xuyên theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới phát sinh trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, kịp thời thông báo về Sở Tài chính để cập nhật, xác định mức giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

2. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./. 

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: CVP và các PCVP,  
Các phòng NC, Phòng KT (Khuong),  
Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh,  
Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú). 

3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH** 



*Trần Văn Dũng*